

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2026/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 4 năm 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Bá Luyến và bà Trịnh Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 275/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/12/2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 31/3/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn Đ**, sinh ngày 26/4/1994; Số CC: 038094020581.

Địa chỉ: **Số nhà C, thôn M, xã V, tỉnh Thanh Hóa.**

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh ngày 13/9/1998; Số CCCD: 038198007421.

Địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh: **Thôn T, xã V, tỉnh Thanh Hóa;**

Nơi cư trú hiện nay: Nhật Bản.

Tại phiên tòa vắng mặt anh **Đ** (đã có đơn xin vắng mặt), chị **N**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là anh **Lê Văn Đ** trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh và chị **Nguyễn Thị N** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã V, tỉnh Thanh Hóa)** cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/01/2020. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng cũng đã cố gắng tự hàn

gắn và cũng được gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng không có kết quả. Từ tháng 01 năm 2023 vợ chồng sống ly thân, chị **N** đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, không quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không còn được hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không tồn tại được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa giải quyết cho anh được ly hôn chị **Nguyễn Thị Như**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Lê Anh T**, sinh ngày 25/7/2020. Anh **Đ** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lê Anh T**, không yêu cầu chị **N** cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Anh **Đ** trình bày không biết địa chỉ cụ thể của chị **Nguyễn Thị N** tại Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Chị **N** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình mẹ đẻ chị **N** là bà **Nguyễn Thị T1**, địa chỉ tại **thôn T, xã V, tỉnh Thanh Hóa**. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình chị **N**.

* Tại buổi xác minh tại **Nhà Văn hóa thôn T2, xã V, tỉnh Thanh Hóa**, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà **Nguyễn Thị T1**. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2026 và ngày 13/3/2026, bà **T1** trình bày:

Bà là mẹ đẻ của chị **Nguyễn Thị N** và là mẹ vợ của anh **Lê Văn Đ**. Chị **N** và anh **Đ** kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã M, huyện H, tỉnh Thanh Hóa**. Khi kết hôn, chị **N**, anh **Đ** hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị **N** và anh **Đ** bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Cuối năm 2024, chị **N** về nhà bà **T1** sinh sống, đến tháng 9 năm 2025 chị **N** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị **N** qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của chị **N** thì bà không biết. Hiện nay, bà biết việc anh **Đ** đang làm thủ tục ly hôn chị **N** tại Tòa án nhân dân khu vực 5 – Thanh Hóa. Sau khi Tòa án thông báo cho bà biết việc anh **Đ** làm đơn ly hôn chị **N**, bà cũng đã thông báo cho chị **N** biết. Quan điểm của chị **N** là cũng đồng ý ly hôn anh **Đ**, nhưng do đang ở nước ngoài nên không về giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là **Lê Anh T**, sinh ngày 25/7/2020, hiện nay cháu **T** đang ở với anh **Đ**. Nguyên vọng của chị **N** và gia đình là giao cháu **T** cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, đề nghị Tòa án bảo đảm quyền đi lại, thăm nom cháu **T**. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Bà đồng ý thay chị **N** nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho chị **N** biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS; Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã

thực hiện đầy đủ các quy định của BLTTDS; bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của anh **Lê Văn Đ**, xử cho anh **Đ** được ly hôn chị **Nguyễn Thị N**; về con chung: Giao cháu **Lê Anh T** cho anh **Đ** trực tiếp nuôi dưỡng; chị **Như K** phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: Anh **Đ** phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Anh **Lê Văn Đ** là nguyên đơn cư trú tại **xã V, tỉnh Thanh Hóa**; bị đơn là chị **Nguyễn Thị N** có đăng ký hộ khẩu tại **thôn T, xã V, tỉnh Thanh Hóa** nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Trong vụ án này, bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại **T, xã V, tỉnh Thanh Hóa**. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Anh **Đ** chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị **N** ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị **N** tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng mẹ đẻ của chị **N** trình bày không biết địa chỉ chị **N** ở Nhật Bản. Tuy nhiên, chị **N** vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình, vậy nên mẹ chị **N** là bà **Nguyễn Thị T1** vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho chị **N**. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn có tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn anh **Lê Văn Đ**, anh **Đ** đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn chị **Nguyễn Thị N** vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, xét xử vắng mặt anh **Đ** và chị **N**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh **Lê Văn Đ** và chị **Nguyễn Thị N** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, anh Đ trình bày: Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng cũng đã cố gắng tự hàn gắn và cũng được gia đình hai bên khuyên bảo nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân nhau kể từ tháng 01 năm 2023, chị N đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, vợ chồng không quan tâm đến nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị T1 là mẹ đẻ chị N thể hiện: Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị N và anh Đ bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Cuối năm 2024, chị N về nhà bà T1 sinh sống, đến tháng 9 năm 2025 chị N đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị N qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của chị N thì bà không biết. Bà biết việc anh Đ làm thủ tục ly hôn chị N tại Tòa án. Sau khi nhận được các Thông báo và các văn bản của Tòa án, bà cũng đã thông báo cho chị N biết. Quan điểm của chị N là cũng đồng ý ly hôn anh Đ, nhưng do đang ở nước ngoài nên không về giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau nữa, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị Như .

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Anh T, sinh ngày 25/7/2020, hiện nay cháu T đang ở với anh Đ. Anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nguyên vọng của chị N và gia đình là đồng ý giao cháu T cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh Đ, giao cháu T cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Đ không yêu cầu là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và nợ chung: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Lê Văn Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số

01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh **Lê Văn Đ**:

- Về hôn nhân: Cho anh **Lê Văn Đ** được ly hôn chị **Nguyễn Thị Như**.

- Về con chung: Giao cháu **Lê Anh T**, sinh ngày 25/7/2020 cho anh **Lê Văn Đ** trực tiếp nuôi dưỡng, chị **Nguyễn Thị Như K** phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh **Đ**. Chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh **Lê Văn Đ** phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E số: 0004172 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, anh **Đ** đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Anh **Lê Văn Đ** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; chị **Nguyễn Thị N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 – Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn

